

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai tài chính 03 tháng đầu năm 2023
của Trường Tiểu học Bình Mỹ 2.**

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 30 ngày 03 tháng 04 năm 2023, Tại phòng Tài vụ Trường Tiểu học Bình Mỹ 2, Chúng tôi gồm:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Thanh Xuân | Hiệu trưởng |
| 2. Bà Lê Thị Xuân Lan | Phó hiệu trưởng |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | Phó hiệu trưởng |
| 4. Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Chủ tịch CĐCS |
| 5. Ông Huỳnh Văn Cảnh | Trưởng ban TTND |
| 6. Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy | Kế toán |
| 7. Bà Huỳnh Thị Diễm Hồng | Thủ quỹ |
| 8. Bà Nguyễn Thị Na | Tổ trưởng Văn phòng |
| 9. Bà Nguyễn Thị Hồng Quế | Tổ trưởng Tổ 1 |
| 10. Bà Tăng Thị Mỹ Hạnh | Tổ trưởng Tổ 2 |
| 11. Bà Huỳnh Mỹ Dung | Tổ trưởng Tổ 3 |
| 12. Bà Trần Lệ Hằng | Tổ trưởng Tổ 4 |
| 13. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Thành | Tổ trưởng Tổ 5 |
| 14. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Tổ trưởng Tổ Tiếng Anh |

Tiến hành niêm yết công khai tài chính 03 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023) của Trường Tiểu học Bình Mỹ 2.

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 03/04/2023 đến hết ngày 18/04/2023, công khai rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường được biết./.



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Xuân

**NGƯỜI CÓ TRÁCH
NHIỆM NIÊM YẾT**

A blue ink signature of Nguyễn Thị Hồng Thủy.

Nguyễn Thị Hồng Thủy

BIÊN BẢN

**Kết thúc niên yết công khai tài chính 03 tháng đầu năm 2023
của Trường Tiểu học Bình Mỹ 2.**

Hôm nay, vào lúc 16 giờ 30 ngày 18 tháng 04 năm 2023, Tại phòng Tài vụ Trường Tiểu học Bình Mỹ 2 chúng tôi gồm:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Thanh Xuân | Hiệu trưởng |
| 2. Bà Lê Thị Xuân Lan | Phó hiệu trưởng |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | Phó hiệu trưởng |
| 4. Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Chủ tịch CĐCS |
| 5. Ông Huỳnh Văn Cảnh | Trưởng ban TTND |
| 6. Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy | Kế toán |
| 7. Bà Huỳnh Thị Diễm Hồng | Thủ quỹ |
| 8. Bà Nguyễn Thị Na | Tổ trưởng Văn phòng |
| 9. Bà Nguyễn Thị Hồng Quế | Tổ trưởng Tổ 1 |
| 10. Bà Tăng Thị Mỹ Hạnh | Tổ trưởng Tổ 2 |
| 11. Bà Huỳnh Mỹ Dung | Tổ trưởng Tổ 3 |
| 12. Bà Trần Lệ Hằng | Tổ trưởng Tổ 4 |
| 13. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Thành | Tổ trưởng Tổ 5 |
| 14. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Tổ trưởng Tổ Tiếng Anh |

Lập biên bản về việc kết thúc niên yết công khai tài chính 03 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023).

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 09 giờ 30 ngày 03 tháng 04 năm 2023 sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 16 giờ 30 ngày 18 tháng 04 năm 2023.

Biên bản lập xong hồi 16h30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Xuân

**NGƯỜI CÓ TRÁCH
NHIỆM NIÊM YẾT**

**Nguyễn Thị Hồng Thủy
NGƯỜI CHỨNG KIẾN**

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ 2**Chương: **622****DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 16351/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Củ Chi)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5.976.105.267
	Năm trước chuyển sang	554.355.267
1	Nguồn Hai buổi	0
2	Nguồn Tổ chức tin học	0
3	Nguồn Căn tin	0
4	Nguồn Tiếng Anh với người nước ngoài	0
5	Nguồn Kỹ năng sống	0
6	Nguồn Tổ chức phục vụ bán trú	0
7	Nguồn Thiết bị vật dụng bán trú	45.555.000
8	Nguồn Vệ sinh bán trú	0
9	Nguồn Phở cập bơi	0
10	Nguồn Nước uống	30.888.540
11	Nguồn Tiền ăn bán trú	11.850.000
12	Nguồn Cải cách tiền lương	209.056.187
13	Nguồn tiền thặng dư (thâm hụt)	257.005.540
I	Số thu phí, lệ phí	5.421.750.000
1	Lệ phí	
2	Thu sự nghiệp	5.421.750.000
1	Nguồn Hai buổi	783.000.000
2	Nguồn Tổ chức tin học	0
3	Nguồn Căn tin	234.000.000
4	Nguồn Tiếng Anh với người nước ngoài	855.000.000
5	Nguồn Kỹ năng sống	270.000.000
6	Nguồn Tổ chức phục vụ bán trú	360.000.000
7	Nguồn Thiết bị vật dụng bán trú	40.000.000
8	Nguồn Vệ sinh bán trú	108.000.000
9	Nguồn Phở cập bơi	200.000.000
10	Nguồn Nước uống	195.750.000
11	Nguồn Tiền ăn bán trú	2.376.000.000
12	Nguồn Cải cách tiền lương	
13	Nguồn tiền thặng dư (thâm hụt)	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.887.811.727
1	Chi sự nghiệp	5.887.811.727
1	Nguồn Hai buổi	783.000.000
2	Nguồn Tổ chức tin học	0
3	Nguồn Căn tin	234.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
4	Nguồn Tiếng Anh với người nước ngoài	855.000.000
5	Nguồn Kỹ năng sống	270.000.000
6	Nguồn Tổ chức phục vụ bán trú	360.000.000
7	Nguồn Thiết bị vật dụng bán trú	40.000.000
8	Nguồn Vệ sinh bán trú	108.000.000
9	Nguồn Phổ cập bơi	200.000.000
10	Nguồn Nước uống	195.750.000
11	Nguồn Tiền ăn bán trú	2.376.000.000
12	Nguồn Cải cách tiền lương	209.056.187
13	Nguồn tiền thặng dư (thâm hụt)	257.005.540
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.292.719.300
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.292.719.300
3.1	Năm trước chuyển sang (KP thường xuyên)	100.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.479.918.300
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.712.801.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Xuân

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Bình Mỹ 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Năm trước chuyển sang	554.355.267	554.355.267	100%	
1	Nguồn Hai buổi	0	0		
2	Nguồn Tổ chức tin học	0	0		
3	Nguồn Căn tin	0	0		
4	Nguồn Tiếng Anh với người nước ngoài	0	0		
5	Nguồn Kỹ năng sống	0	0		
6	Nguồn Tổ chức phục vụ bán trú	0	0		
7	Nguồn Thiết bị vật dụng bán trú	45.555.000	45.555.000		
8	Nguồn Vệ sinh bán trú	0	0		
9	Nguồn Phở cập bơi	0	0		
10	Nguồn Nước uống	30.888.540	30.888.540		
11	Nguồn Tiền ăn bán trú	11.850.000	11.850.000		
12	Nguồn Cải cách tiền lương	209.056.187	209.056.187		
13	Nguồn tiền thặng dư (thâm hụt)	257.005.540	257.005.540		
1	Số thu phí, lệ phí	5.421.750.000	1.761.732.500	32,49%	159,25%
1	Lệ phí				
2	Thu sự nghiệp	5.421.750.000	1.761.732.500	32,49%	159,25%
1	Nguồn Hai buổi	783.000.000	401.160.000		
2	Nguồn Tổ chức tin học	0	0		
3	Nguồn Căn tin	234.000.000	41.300.000		
4	Nguồn Tiếng Anh với người nước ngoài	855.000.000	383.372.500		
5	Nguồn Kỹ năng sống	270.000.000	123.510.000		
6	Nguồn Tổ chức phục vụ bán trú	360.000.000	85.900.000		
7	Nguồn Thiết bị vật dụng bán trú	40.000.000	2.900.000		
8	Nguồn Vệ sinh bán trú	108.000.000	23.220.000		
9	Nguồn Phở cập bơi	200.000.000	0		
10	Nguồn Nước uống	195.750.000	135.350.000		
11	Nguồn Tiền ăn bán trú	2.376.000.000	565.020.000		
12	Nguồn Cải cách tiền lương				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
13	Nguồn tiền thặng dư (thâm hụt)				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	5.887.811.727	964.679.893	16,38%	812,93%
1	Nguồn Hai buổi	783.000.000	12.838.948		
2	Nguồn Tổ chức tin học	0	0		
3	Nguồn Căn tin	234.000.000	1.018.030		
4	Nguồn Tiếng Anh với người nước ngoài	855.000.000	86.544.525		
5	Nguồn Kỹ năng sống	270.000.000	2.176.000		
6	Nguồn Tổ chức phục vụ bán trú	360.000.000	39.140.000		
7	Nguồn Thiết bị vật dụng bán trú	40.000.000	0		
8	Nguồn Vệ sinh bán trú	108.000.000	15.825.000		
9	Nguồn Phở cấp bơi	200.000.000	0		
10	Nguồn Nước uống	195.750.000	95.571.850		
11	Nguồn Tiền ăn bán trú	2.376.000.000	454.560.000		
12	Nguồn Cải cách tiền lương	209.056.187	0		
13	Nguồn tiền thặng dư (thâm hụt)	257.005.540	257.005.540		
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước	13.292.719.300	1.758.759.450	13,23%	98,40%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.292.719.300	1.758.759.450	13,23%	98,40%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.579.918.300	1.664.959.450	21,97%	96,24%
	TM 6001: Lương theo ngạch, bậc	2.850.247.964	713.633.210		
	TM 6003: Lương hợp đồng theo chế độ	0	26.312.500		
	TM 6049: Lương khác	7.152.000	1.618.140		
	TM 6051: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo hợp đồng	116.251.200	38.171.000		
	TM 6101: Phụ cấp chức vụ	44.700.000	11.175.000		
	TM 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ (phụ trội)	50.000.000			
	TM 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.011.318.927	251.969.505		
	TM 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	5.364.000	1.341.000		
	TM 6115: Phụ cấp TNVK, PC thâm niên nghề	585.011.498	144.293.672		
	TM 6201: Thường thường xuyên	19.668.000			
	TM 6299: Khác	310.640.000			
	TM 6301: Bảo hiểm xã hội	630.588.171	182.928.841		
	TM 6302: Bảo hiểm y tế	108.100.880	31.516.373		
	TM 6303: Kinh phí công đoàn	72.067.253	19.401.314		
	TM 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	36.033.627	9.928.853		
	TM 6449: Chi khác	112.576.000	79.200.000		
	TM 6501: Tiền điện	120.000.000	24.357.095		
	TM 6502: Tiền nước sạch	48.000.000			
	TM 6504: Tiền vệ sinh, môi trường	20.400.000			
	TM 6551: Văn phòng phẩm	36.000.000	1.856.800		
	TM 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	34.700.000			
	TM 6599: Vật tư văn phòng khác	60.000.000	1.672.500		
	TM 6601: Cước phí điện thoại	2.400.000	49.447		
	TM 6605: Cước phí Internet	6.000.000	874.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TM 6608: Sách báo, tạp chí thư viện	9.600.000			
	TM 6618: Khoản điện thoại	14.400.000	3.450.000		
	TM 6649: Khác	25.000.000			
	TM 6702: Phụ cấp công tác phí	6.000.000			
	TM 6704: Khoản công tác phí	38.400.000	9.100.000		
	TM 6749: Chi khác	15.376.000			
	TM 6754: Thuê thiết bị các loại	0	5.850.000		
	TM 6757: Thuê lao động trong nước	552.707.118	80.500.000		
	TM 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000			
	TM 6799: Chi phí thuê mướn khác	25.000.000			
	TM 6907: Sửa chữa nhà cửa	10.000.000			
	TM 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	24.000.000	4.480.000		
	TM 6913: Tài sản và các thiết bị văn phòng	10.000.000			
	TM 6921: Đường điện, cấp thoát nước	12.000.000			
	TM 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng khác	15.000.000			
	TM 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	55.840.000	101.200		
	TM 7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.100.000			
	TM 7012: Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	331.575.662	19.329.000		
	TM 7049: Chi phí khác	76.600.000			
	TM 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.100.000	1.800.000		
	TM 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000			
	TM 7761: Chi tiếp khách	5.000.000			
	TM 7799: Chi các khoản khác	12.000.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.712.801.000	93.800.000	1,64%	163,41%
	TM 6103: Phụ cấp thu hút	5.400.000			
	TM 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề (GV dạy trẻ khuyết tật)	67.560.000			
	TM 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	21.060.000			
	TM 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT	21.600.000			
	TM 6449: Chi vùng sâu	369.600.000	93.800.000		
	TM 6449: Chi NQ 27/2022/NQ-HĐND	5.197.581.000			
	TM 6921: Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000			
	TM 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng khác	20.000.000			

Người lập biểu

nglyh

Nguyễn Thị Hồng Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Xuân

